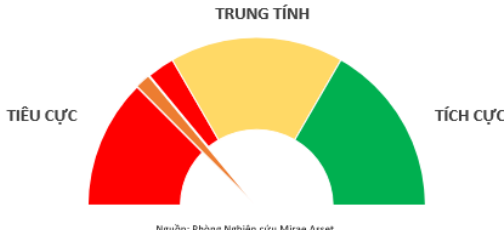


### Thang đo sức mạnh thị trường



04 Tháng Năm 2021

# Bản tin cuối ngày

## Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: [cs@miraeasset.com.vn](mailto:cs@miraeasset.com.vn)

### Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,242.20	0.23	4.26	61.51
HNX	277.71	-1.43	-3.12	159.93
UPCOM	79.86	-1.01	-1.91	52.92
MSCI EM	1,338.89	-0.65	0.05	50.78
NIKKEI	28,812.63	-0.83	-3.49	46.86
HANG SENG	28,557.14	0.70	-1.32	20.93
KOSPI	3,147.37	0.64	1.11	66.06
FTSE	7,008.18	0.55	4.02	21.61
S&P 500	4,192.66	0.27	4.30	47.49
NASDAQ	13,895.12	-0.48	3.08	59.52

### Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.72	2.54	14.47
SET INDEX	38.61	1.72	4.44
JCI INDEX	27.39	1.52	4.67
PCOMP INDEX	26.77	1.57	6.04

### Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-100
5 năm	1.16	-2	3	-108
10 năm	2.36	0	-4	-64

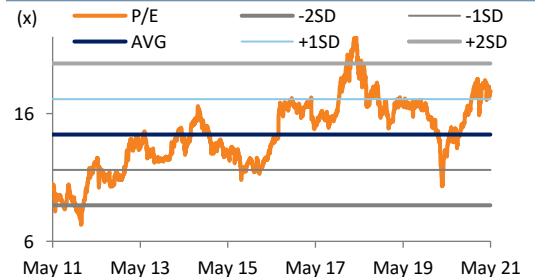
### Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,069	-0.09	0.03	1.60
US\$/KRW	1,123	0.11	0.44	9.49
US\$/JPY	109	-0.26	0.76	-2.39
US\$/EUR	0.83	0.36	-1.72	-9.28
US\$/GBP	0.72	0.21	0.17	-10.35
US\$/SGD	1.33	-0.37	0.56	6.16

### Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	778	735	383
HNX	74	116	51
UPCOM	25	43	24

### Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



### Nhận định thị trường

#### Dòng tiền tập trung vào VN30

Trở lại sau kỳ nghỉ lễ, VN-Index mở cửa với lực bán mạnh trước thông tin xuất hiện ca lây nhiễm Covid-19 trong cộng đồng. Lực bán đầu phiên kéo VN-Index giảm mạnh và có thời điểm rơi hơn 27 điểm so với mốc tham chiếu. Tuy nhiên, tương tự như những lần trước, lực mua mạnh liên tục được đẩy vào kéo VN-Index quay đầu về sát mốc tham chiếu và đóng cửa trong sắc xanh. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.242,2 điểm, tăng nhẹ 2,8 điểm, tương ứng +0,2% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 21.481 tỷ đồng, HNX: 1.862 tỷ đồng, UPCOM: 682 tỷ đồng.

Phiên giao dịch tăng nhẹ và dòng tiền tập trung lớn vào nhóm VN30. Chỉ tính riêng 30 mã VN30 đã chiếm 60% giá trị giao dịch trên tổng số 452 mã của sàn HOSE. Tuy nhiên, trong VN30 còn có sự phân hóa nhất định khi CTG (+5,4%), FPT (+2,5%), KDH (+5,1%), PDR (+4,0%), TCB (+5,9%) là các mã chủ lực đóng góp cho phiên tăng hơn 15 điểm VN30-Index. Chiều ngược lại, BVH, MSN, PNJ, POW, REE là các mã làm hạn chế đà tăng của thị trường.

Khối ngoại bán ròng mạnh phiên hôm nay với giá trị hơn 700 tỷ đồng, tập trung vào HPG, VPB và KBC.

Phiên giao dịch tăng nhẹ khiến các chỉ số kỹ thuật của VN-Index vẫn chưa được cải thiện. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset hiện đang ở mức -4, thể hiện trạng thái TIÊU CỰC trong ngắn hạn.

**Trần Duy Lam**, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

#### Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	5	KHẢ QUAN
VN30F1M	5	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-1	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	2	TRUNG TÍNH
Kospi	-6	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-4	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	3	TRUNG TÍNH
Dow Jones	2	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

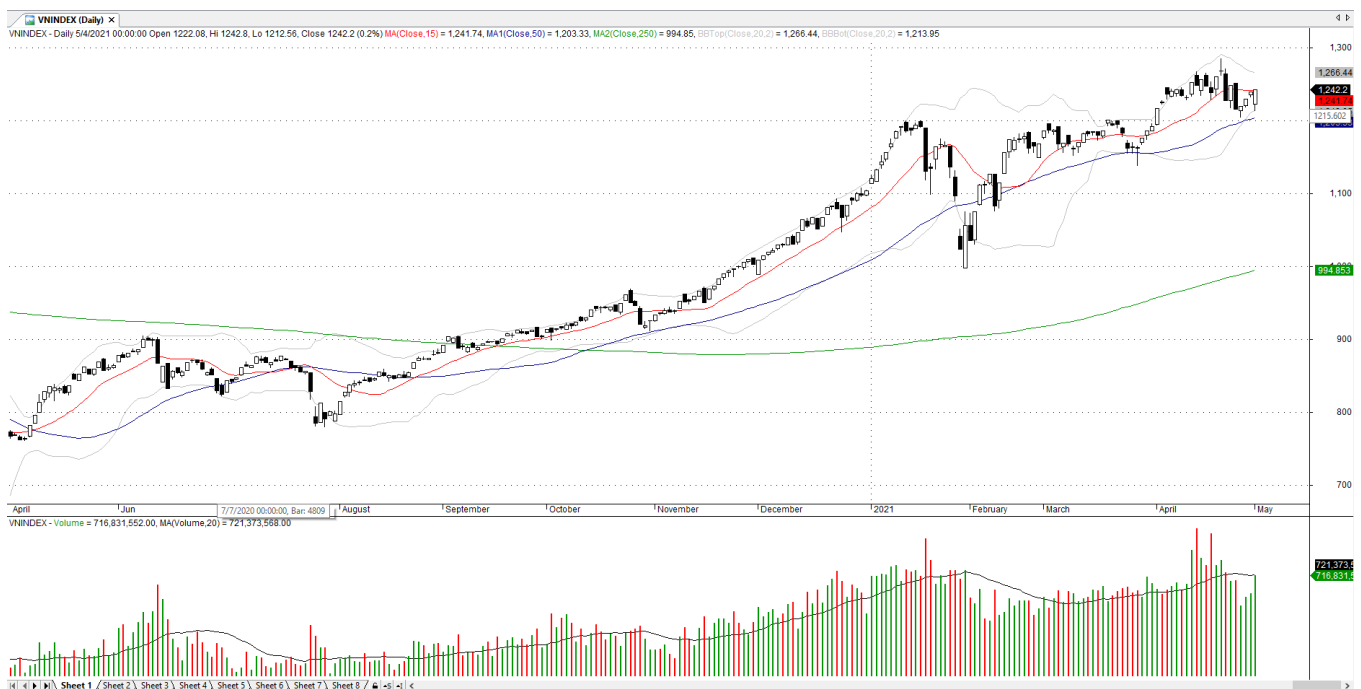
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	<b>TIÊU CỰC</b>
VN30	5	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30F1M	5	<b>KHẢ QUAN</b>
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-1	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (04/05/2021)	Kháng cự 1	<b>1.300</b>
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Kháng cự 2	<b>1.400</b>
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	<b>1.200</b>
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	<b>1.100</b>

Sau khi giảm sâu vào đầu phiên, VN-Index đảo chiều về sát mốc tham chiếu và đóng cửa trong sắc xanh tuy điểm kỹ thuật ngắn hạn vẫn chưa thật sự khả quan. Trong ngắn hạn, mốc kháng cự tiếp theo nằm trong vùng 1.270–1.280 điểm.

## Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



## CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (04/05/2021)	1.320	Kháng cự 1	<b>1.300</b>
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	<b>KHẢ QUAN</b>	Kháng cự 2	<b>1.400</b>
VN30 – đóng cửa	1.328	Hỗ trợ 1	<b>1.200</b>
Chênh lệch VN30F1M & VN30	<b>-8</b>	Hỗ trợ 2	<b>1.100</b>

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	0	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN30F1M (chart 60 phút)	-2	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN30F1M (chart ngày)	+5	<b>KHẢ QUAN</b>

VN30F1M có phiên biến động mạnh khi spread trong ngày ở mức cao với 54 điểm, xu hướng giao dịch trong phiên là tăng điểm.

### Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

**ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG**

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	16	4,934,445	-6	TIÊU CỰC	3,548	11.5	1.0
ACB	34.45	8,051,895	2	TRUNG TÍNH	74,466	8.6	2.0
AMD	7.03	11,730,585	-2	TRUNG TÍNH	1,149	45.3	0.6
ART	9.1	7,959,070	-4	TIÊU CỰC	882	33.7	0.8
ASM	13.55	2,474,605	-7	TIÊU CỰC	3,508	7.2	0.8
BID	41.3	3,519,320	-2	TRUNG TÍNH	166,109	20.2	2.1
BSR	14.3	12,122,750	-4	TIÊU CỰC	44,337	#N/A N/A	1.4
BVH	55.6	1,051,965	-5	TIÊU CỰC	41,273	26.6	2.1
CEO	9.9	5,994,385	-2	TRUNG TÍNH	2,548	#N/A N/A	0.9
CII	20	2,479,975	-7	TIÊU CỰC	4,777	19.4	1.0
CTD	62.2	632,160	-5	TIÊU CỰC	4,620	15.0	0.6
CTG	43	15,670,460	1	TRUNG TÍNH	160,106	11.7	1.9
CTR	81.2	473,145	-3	TRUNG TÍNH	5,829	20.9	5.5
DBC	53.2	1,725,985	-4	TIÊU CỰC	5,573	3.8	1.2
DCM	15.9	2,832,385	-6	TIÊU CỰC	8,417	14.2	1.3
DGC	74.6	669,270	7	KHẢ QUAN	11,098	11.8	2.7
DGW	119	290,540	0	TRUNG TÍNH	5,117	15.6	4.4
DIG	27	3,688,125	-4	TIÊU CỰC	9,363	12.3	2.0
DLG	3.01	14,175,700	-6	TIÊU CỰC	901	#N/A N/A	0.4
DRC	26	1,192,395	-7	TIÊU CỰC	3,089	10.9	1.8
DXG	22.9	7,625,420	-4	TIÊU CỰC	11,869	#N/A N/A	1.8
EIB	26.4	1,531,240	-2	TRUNG TÍNH	32,457	37.0	1.9
FIT	10.45	4,572,445	-2	TRUNG TÍNH	2,662	47.2	0.9
FLC	10.45	34,194,440	-7	TIÊU CỰC	7,419	46.4	0.8
FPT	82.9	2,256,645	2	TRUNG TÍNH	65,418	17.6	3.9
FRT	26.9	1,526,415	-4	TIÊU CỰC	2,125	113.0	1.8
GAS	83.3	933,875	-2	TRUNG TÍNH	159,432	21.1	3.2
GEX	26.4	7,002,590	-2	TRUNG TÍNH	12,890	15.6	1.9
GMD	33.9	2,350,135	-2	TRUNG TÍNH	10,217	29.5	1.7
GVR	25.25	3,046,900	-2	TRUNG TÍNH	101,000	26.8	2.1
HAG	5.28	12,370,170	-4	TIÊU CỰC	4,897	#N/A N/A	1.0
HAI	4.87	7,992,930	-5	TIÊU CỰC	890	109.7	0.4
HBC	15.1	5,840,145	-5	TIÊU CỰC	3,486	39.4	1.0
HCM	31.3	4,019,795	-2	TRUNG TÍNH	9,548	12.7	2.0
HDB	27.2	4,701,600	-2	TRUNG TÍNH	43,350	8.8	1.8
HDG	39.2	936,205	-2	TRUNG TÍNH	6,048	6.3	2.0
HHS	6.68	5,525,950	-5	TIÊU CỰC	1,835	6.7	0.5
HNG	11.2	14,431,240	-7	TIÊU CỰC	12,416	575.0	1.4
HPG	59.8	24,422,376	7	KHẢ QUAN	198,134	10.9	3.0
HPX	33.95	993,385	3	TRUNG TÍNH	8,980	83.2	2.8
HQC	3.61	26,311,796	-7	TIÊU CỰC	1,721	179.3	0.4
HSG	33.6	10,589,585	7	KHẢ QUAN	14,939	6.4	1.9
HUT	5.9	6,816,945	-3	TRUNG TÍNH	1,585	#N/A N/A	0.5
IDC	32.6	3,327,495	-7	TIÊU CỰC	9,780	32.1	2.7
IJC	25.65	2,940,030	-4	TIÊU CỰC	5,569	8.4	1.7
ITA	7.03	21,407,920	-5	TIÊU CỰC	6,596	31.7	0.6
KBC	37.55	5,102,885	-2	TRUNG TÍNH	17,639	22.9	1.7
KDC	51.1	1,086,730	-6	TIÊU CỰC	11,689	38.0	2.0
KDH	36.95	4,069,970	7	KHẢ QUAN	20,648	17.3	2.5
KLF	5	13,684,220	-5	TIÊU CỰC	827	#N/A N/A	0.5
KSB	28	1,399,885	0	TRUNG TÍNH	1,866	7.4	1.1
LCG	13.15	2,778,865	-2	TRUNG TÍNH	1,516	4.3	0.9

LDG	7.32	9,154,750	-5	TIÊU CỰC	1,753	159.1	0.6
LPB	21.5	14,865,535	4	KHẢ QUAN	23,105	12.4	1.6
MBB	31.25	18,646,196	1	TRUNG TÍNH	87,461	8.7	1.7
MBS	23.6	1,821,485	-4	TIÊU CỰC	3,878	11.3	1.8
MSN	95.9	3,055,000	-4	TIÊU CỰC	112,652	74.9	7.0
MWG	139.4	1,013,715	0	TRUNG TÍNH	66,275	16.1	4.1
NKG	27.5	4,593,700	5	KHẢ QUAN	4,730	8.3	1.4
NLG	38.5	1,900,720	7	KHẢ QUAN	10,983	9.6	1.7
NVB	17	5,823,250	-6	TIÊU CỰC	6,916	5,706.0	1.6
NVL	131.5	3,011,300	3	TRUNG TÍNH	141,324	31.4	4.5
PDR	73	3,778,610	-2	TRUNG TÍNH	35,534	27.0	6.7
PET	20.5	1,836,410	-2	TRUNG TÍNH	1,713	11.1	1.1
PHR	51	597,075	-2	TRUNG TÍNH	6,910	7.2	2.2
PLX	49.65	1,360,560	-2	TRUNG TÍNH	61,755	68.7	2.9
PNJ	95.2	697,010	0	TRUNG TÍNH	21,645	19.1	3.8
POW	12.05	14,926,410	-5	TIÊU CỰC	28,220	11.6	1.0
PVD	18.55	5,808,000	-5	TIÊU CỰC	7,812	120.6	0.6
PVS	19.7	9,276,315	-4	TIÊU CỰC	9,416	15.1	0.8
PVT	16.2	3,085,945	-4	TIÊU CỰC	5,243	7.1	1.0
ROS	6	42,278,844	-5	TIÊU CỰC	3,406	5,696.3	0.6
S99	23.5	1,705,490	0	TRUNG TÍNH	1,232	6.8	1.5
SBT	19.75	2,860,715	-6	TIÊU CỰC	12,189	20.9	1.6
SCR	8.22	6,555,530	-4	TIÊU CỰC	3,011	16.0	0.6
SHB	26.3	21,519,576	-4	TIÊU CỰC	46,038	16.7	1.9
SHS	27.6	9,221,720	-4	TIÊU CỰC	5,721	5.8	1.5
SSI	32.9	13,560,945	-2	TRUNG TÍNH	21,249	15.7	2.0
STB	24.1	42,531,136	6	KHẢ QUAN	43,468	16.1	1.5
TCB	43.4	12,215,750	3	TRUNG TÍNH	152,113	10.7	1.9
TCH	22.55	8,144,450	-2	TRUNG TÍNH	8,444	8.8	1.6
TIG	13.6	2,238,160	-2	TRUNG TÍNH	1,236	14.3	1.2
TLH	16.3	2,664,620	4	KHẢ QUAN	1,641	21.5	1.0
TNG	20.7	2,165,135	-5	TIÊU CỰC	1,646	11.0	1.3
TPB	28	5,144,495	0	TRUNG TÍNH	28,886	7.3	1.6
TSC	11.1	3,216,470	5	KHẢ QUAN	1,639	97.4	1.0
TTF	7.29	7,996,215	0	TRUNG TÍNH	2,269	75.4	#N/A N/A
VCB	99.1	2,228,690	-4	TIÊU CỰC	367,550	19.9	3.9
VCI	62.2	1,322,740	0	TRUNG TÍNH	10,300	10.9	2.1
VHC	36.1	802,815	0	TRUNG TÍNH	6,568	9.4	1.2
VHM	99.2	5,574,275	-5	TIÊU CỰC	326,320	12.6	3.6
VIB	55.4	919,275	4	KHẢ QUAN	61,460	11.8	3.2
VIC	133.6	2,687,150	-4	TIÊU CỰC	451,893	61.4	5.6
VIX	31.75	7,868,375	2	TRUNG TÍNH	4,055	6.0	2.0
VJC	124	540,740	-7	TIÊU CỰC	67,160	938.8	4.3
VND	37.1	7,208,420	0	TRUNG TÍNH	7,958	6.8	1.8
VNM	91.6	4,128,155	-7	TIÊU CỰC	191,440	19.6	6.1
VPB	59.5	11,958,050	7	KHẢ QUAN	146,058	12.9	2.6
VPI	36	1,158,985	-2	TRUNG TÍNH	7,200	23.6	2.6
VRE	31.3	7,333,165	-4	TIÊU CỰC	71,124	26.6	2.4

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Thông tin cập nhật

### **Bộ Tài chính Mỹ dự kiến vay 2.280 tỷ USD để bù đắp thâm hụt năm 2021**

Bộ Tài chính Mỹ dự đoán sẽ phải vay 463 tỷ USD trong quý 2/2021 và 2.280 tỷ USD cho cả năm nay, khi chính phủ nước này vẫn tiếp tục chi ngân sách cho các biện pháp hỗ trợ trước tác động của dịch COVID-19. Các quan chức của Bộ Tài chính Mỹ ngày 3/5 cho biết số nợ 463 tỷ USD nói trên cho quý hiện tại cao hơn nhiều so với con số ước tính 95 tỷ USD được đưa ra hồi tháng Hai. Phần chênh lệch 368 tỷ USD được cho là do việc thông qua gói hỗ trợ trị giá 1.900 tỷ USD mà Tổng thống Joe Biden đề xuất. Trước đó, Chính phủ Mỹ đã vay 401 tỷ USD từ tháng 1-3/2021 và 597 tỷ USD từ tháng 10-12/2020, quý đầu tiên của tài khóa này. Bộ Tài chính Mỹ cũng ước tính nhu cầu vay trong quý từ tháng 7-9 năm nay sẽ ở mức 821 tỷ USD, quý cuối cùng của tài khóa 2021, qua đó đưa tổng số nợ của năm nay lên mức 2.280 tỷ USD, một con số khá lớn nhưng vẫn thấp hơn mức 4.010 tỷ USD của năm ngoái.

### **PMI tháng 4: Giá cả hàng hóa tăng nhanh nhất trong gần một thập kỷ**

IHS Markit vừa công bố báo cáo cho thấy Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) tháng 4 của Việt Nam đạt 54,7, tăng 1,1 điểm phần trăm so với tháng trước. Đây là tháng thứ 3 ghi nhận chỉ số tăng liên tiếp. Sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới tăng nhanh hơn khiến nhà sản xuất cũng đẩy mạnh việc mua nguyên liệu sản xuất và sử dụng nhiều lao động hơn. Cụ thể, số lượng đơn đặt hàng mới tăng tháng thứ tám liên tiếp với tốc độ tăng nhanh nhất trong gần hai năm rưỡi. Số lượng đơn đặt hàng mới tăng dẫn đến sản lượng sản xuất tăng nhanh nhất kể từ tháng 11/2018. Các công ty sản xuất hàng hóa tiêu dùng có mức tăng sản lượng mạnh nhất trong 3 lĩnh vực được khảo sát

### **AAA: Bán đấu giá thành công 75 triệu cổ phiếu**

Sáng ngày 4/5, Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) đã tổ chức thành công phiên đấu giá cổ phiếu của Công ty cổ phần Nhựa An Phát Xanh (HoSE: AAA). Theo đó, AAA đã bán được 75 triệu cổ phiếu, tỷ lệ thành công 100%. Giá trúng bình quân đạt 14.236 đồng/cp, cao hơn giá khởi điểm là 14.000 đồng/cp. Nhựa An Phát Xanh thu về 1.068 tỷ đồng, toàn bộ số tiền huy động được sẽ dùng để thanh toán các khoản nợ và bổ sung vốn lưu động. Theo thông báo trước đó, có 92 nhà đầu tư đăng ký tham gia phiên đấu giá cổ phiếu AAA. Trong đó, 86 cá nhân trong nước đăng ký mua gần 38,5 triệu cổ phiếu và 6 tổ chức trong nước đăng ký mua 44,1 triệu cổ phiếu. Thực tế có 90 phiếu đăng ký hợp lệ gồm 84 cá nhân và 6 tổ chức.

### **KBC: lãi kỷ lục gần 600 tỷ đồng quý I**

Theo BCTC hợp nhất quý I, Tổng công ty phát triển đô thị Kinh Bắc (HoSE: KBC) ghi nhận doanh thu thuần 2.002 tỷ đồng, tăng 260% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn tăng 182% nên lãi gộp gấp 4,6 lần đạt 1.123 tỷ đồng. Biên lãi gộp cải thiện từ 44% lên 56%. Doanh thu tài chính tăng từ 17 tỷ lên 42 tỷ đồng nhưng chi phí tài chính cũng tăng 95% lên 94 tỷ đồng, chi phí bán hàng gấp 8,5 lần lên 107 tỷ đồng, chi phí quản lý tăng 23% lên 80 tỷ đồng. Theo đó, lợi nhuận sau thuế đạt 715 tỷ đồng, gấp 7,6 lần; lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ của Đô thị Kinh Bắc đạt 599 tỷ đồng, gấp 11 lần cùng kỳ năm trước. Đây là mức lợi nhuận kỷ lục của doanh nghiệp ghi nhận trong 1 quý. Kinh Bắc đã thực hiện được 36% kế hoạch lợi nhuận sau thuế năm. Doanh nghiệp cho biết lợi nhuận đột biến quý I đến từ việc ghi nhận doanh thu hợp đồng cho thuê đất khu công nghiệp và đô thị.

### **NLG: Quý 1 ghi nhận lãi ròng gấp 3 lần cùng kỳ năm trước.**

Theo BCTC hợp nhất quý 1/2021, doanh thu thuần NLG ghi nhận 236 tỷ đồng, giảm 43% so cùng kỳ. Nguyên nhân do các dự án cũ gần như đã bàn giao trong năm 2019 và 2020, trong khi các dự án mới vẫn đang trong quá trình xây dựng. Nhờ ghi nhận hơn 429 tỷ đồng lợi thế thương mại từ hợp nhất dự án Đồng Nai Waterfront (Izumi) sau khi NLG mua thêm 30% cổ phần từ Keppel Land nên lợi nhuận của Tập đoàn sau đó đạt hơn 365 tỷ đồng, gấp 3 lần cùng

kỳ năm trước. Như vậy, NLG đã thực hiện 32% kế hoạch lãi ròng cả năm 2021. Điểm tích cực hơn trong quý đầu năm là dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của NLG đã dương trở lại. Đến cuối tháng 3, tiền mặt (tiền, tương đương tiền và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn) tăng thêm gần 330 tỷ đồng so với đầu năm, đạt 1,436 tỷ đồng.

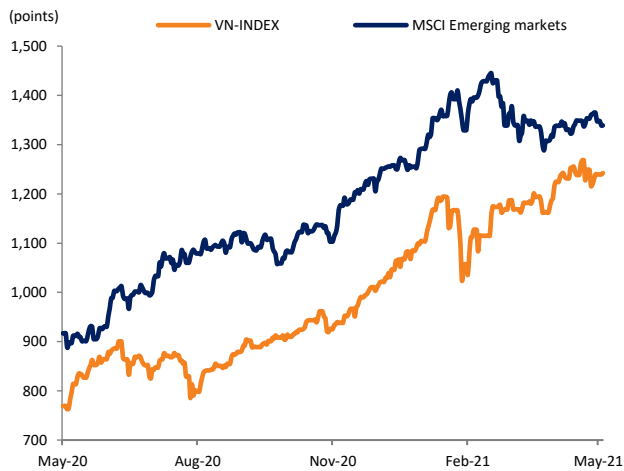
#### **STB: báo lãi trước thuế quý 1 hơn 1,000 tỷ đồng**

Theo BCTC hợp nhất quý 1/2021 vừa công bố, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank, HOSE: STB) báo lãi trước thuế hơn 1,000 tỷ đồng, tăng nhẹ 1% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ nợ xấu trên dư nợ giảm còn 1.48%. Trong quý đầu năm, thu nhập lãi thuần của Sacombank tăng 6% so với cùng kỳ, lên mức hơn 3,008 tỷ đồng. Trong khi lãi thuần từ hoạt động dịch vụ tăng 16%, ghi nhận hơn 837 tỷ đồng. Đáng chú ý, hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư tăng đến 91%, đem về khoản lãi hơn 34 tỷ đồng. Kỳ này, Sacombank dành ra gần 476 tỷ đồng để trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tăng 14% so với cùng kỳ. Kết quả, Ngân hàng báo lãi trước và sau thuế tăng nhẹ 1% và 2%, đạt hơn 1,000 tỷ đồng và hơn 801 tỷ đồng. Nếu so với kế hoạch 4,000 tỷ đồng lãi trước thuế đã được đề ra trong năm 2021, Sacombank đã thực hiện được 25% sau quý đầu năm.

#### **VJC: báo lãi trong quý 1/2021 nhờ phát triển dịch vụ hàng không, đầu tư dự án**

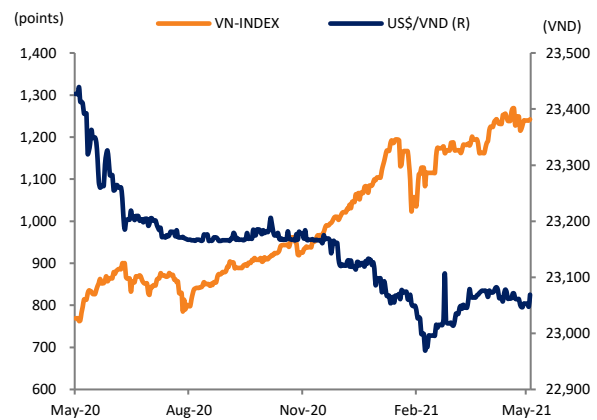
Theo đó, trong quý 1/2021, Vietjet đạt doanh thu và lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ lần lượt là 2,845 tỷ đồng và 110 tỷ đồng. Doanh thu và lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 4,048 tỷ đồng và 123 tỷ đồng. Số lợi nhuận này đến từ việc Vietjet đầu tư dự án, đầu tư tài chính, phát triển dịch vụ hàng không, bù đắp cho các hoạt động khai thác vận tải hàng không. Trong quý 1, Vietjet đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu quỹ đang sở hữu nhằm tăng cường nguồn lực và tập trung nguồn vốn hỗ trợ cho dịch vụ vận tải hàng không. Vietjet tiếp tục quản lý tốt chi phí thông qua các chương trình cải tiến, đổi mới, sáng tạo, thực hiện các giải pháp tiết giảm chi phí, tối ưu hóa chi phí khai thác theo giờ bay, giảm bình quân chi phí hoạt động 52%, giảm chi phí bán hàng và hành chính trên 39% so với cùng kỳ năm trước. Ba tháng đầu năm, Vietjet đã thực hiện hơn 21,000 chuyến bay, vận chuyển gần 3.6 triệu lượt hành khách. Các chuyến bay của Vietjet đạt tỷ lệ đúng giờ trên 90% - tỷ lệ cao trên thế giới.

**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



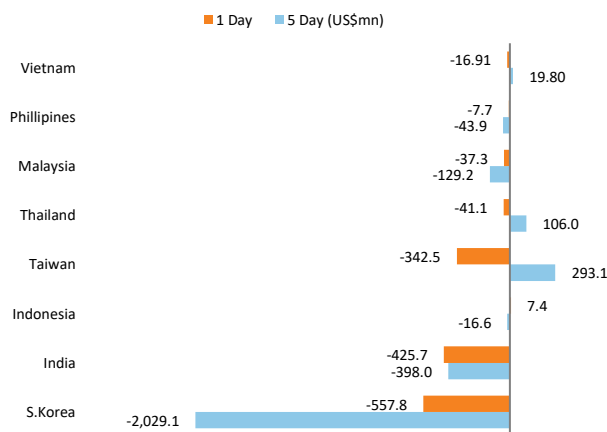
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



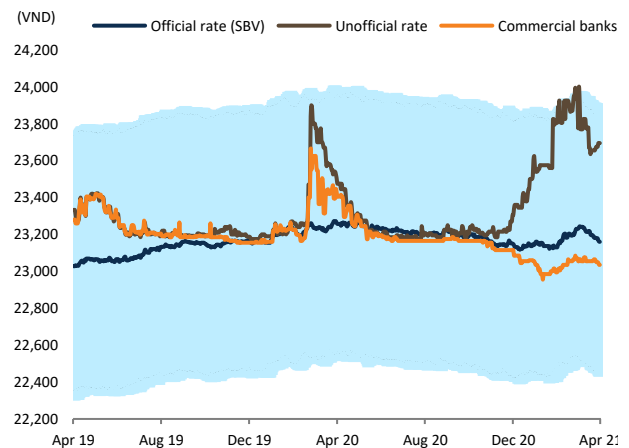
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



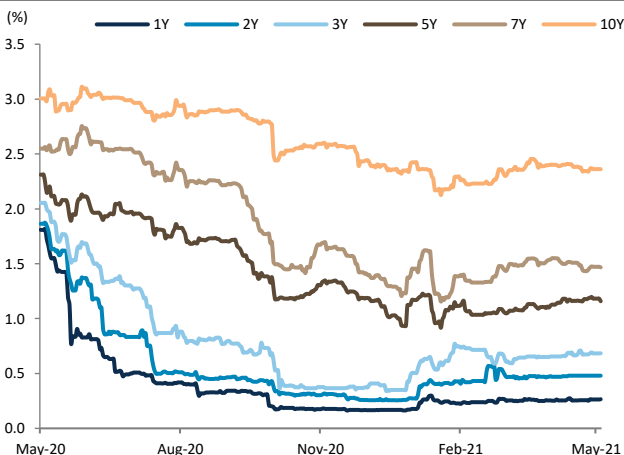
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



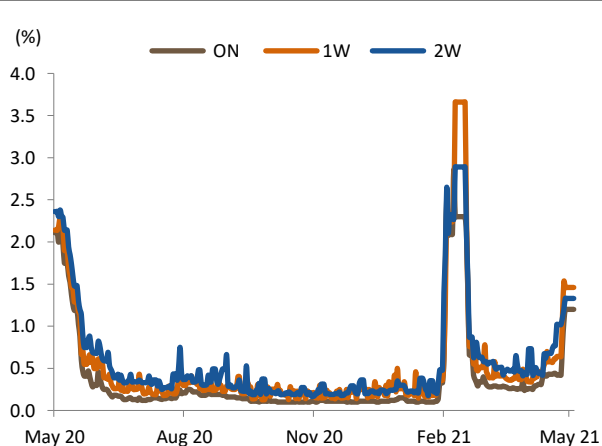
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset



**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN30 Index</b>	<b>VN30 Index</b>	<b>1,328.03</b>	<b>3,285,624</b>		<b>1.2</b>	<b>2.0</b>	<b>11.0</b>	<b>85.7</b>	<b>14.0</b>	<b>11.7</b>	<b>2.5</b>	<b>2.1</b>	<b>9.8</b>	<b>20.0</b>	<b>19.8</b>	<b>19.5</b>
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	41,300	166,109	16.8	0.7	-1.7	-8.2	17.0	16.8	11.8	1.8	1.5	70.1	41.8	11.9	15.4
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	55,600	41,273	27.3	-3.0	-5.8	-10.0	26.1	24.0	20.3	1.9	1.8	11.5	18.2	8.2	9.5
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	43,000	160,106	26.1	5.4	4.1	4.1	114.5	9.1	8.3	1.6	1.4	28.4	10.0	19.5	19.0
CTCP FPT	FPT VN	82,900	65,418	49.0	2.5	-0.1	3.9	88.8	16.5	13.9	3.6	3.1	22.0	18.8	24.4	25.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	83,300	159,432	2.6	-0.2	-3.1	-7.8	30.6	15.7	15.0	3.0	2.8	32.1	4.3	19.5	19.7
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	27,200	43,350	17.1	-0.2	1.1	-0.2	108.3	8.0	6.7	1.6	1.4	28.2	19.0	20.4	20.5
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	59,800	198,134	30.1	2.9	6.0	21.9	241.7	10.0	9.2	2.5	2.3	55.5	8.8	28.0	24.4
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	36,950	20,648	32.2	5.1	4.7	18.1	85.6	16.9	12.8	2.3	2.0	6.2	31.8	15.2	17.6
NHTMCP Quân đội	MBB VN	31,250	87,461	22.9	3.0	3.1	5.6	128.8	8.4	7.0	1.5	1.3	25.6	19.9	19.8	20.3
Tập đoàn Masan	MSN VN	95,900	112,652	32.7	-2.1	-4.1	3.5	67.4	38.9	25.2	5.9	4.7	133.6	54.5	13.8	20.5
CTCP Thế giới di động	MWG VN	139,400	66,275	50.0	-1.1	-5.5	3.4	75.6	13.3	10.6	3.3	2.8	21.3	25.2	27.6	27.8
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	131,500	141,324	7.6	0.1	22.9	60.4	151.9	32.9	25.5	4.3	3.6	0.5	29.2	13.5	15.4
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	73,000	35,534	3.0	4.0	3.9	26.2	303.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	49,650	61,755	16.2	-1.3	-2.6	-12.1	23.8	17.1	15.2	2.7	2.5	323.9	12.6	16.5	17.2
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	95,200	21,645	49.0	-2.9	-0.8	7.3	68.5	17.4	13.7	3.7	3.0	26.9	27.3	22.7	23.7
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	12,050	28,220	3.6	-2.0	-4.4	-11.4	22.7	13.3	11.1	0.9	0.9	-9.2	19.1	7.4	8.1
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	52,100	16,102	49.0	-2.8	-0.4	-3.0	76.0	9.0	7.7	1.2	1.4	9.8	17.8	14.6	13.0
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	19,750	12,189	8.2	-1.3	-3.2	-13.8	39.6	17.0	NA	1.5	NA	95.8	NA	8.0	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	32,900	21,249	46.0	0.9	-0.3	-4.1	159.1	14.7	13.7	NA	NA	14.3	7.1	12.7	12.8
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	24,100	43,468	10.6	0.8	7.3	6.6	168.4	16.6	10.0	1.4	1.3	16.3	66.0	9.7	13.5
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	43,400	152,113	22.5	5.9	7.2	5.2	149.4	10.2	8.7	1.7	1.4	21.6	16.9	18.4	18.0
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	22,550	8,444	11.0	3.9	1.1	-6.8	7.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	28,000	28,886	30.0	2.2	0.0	-1.1	96.6	7.0	5.4	1.4	1.1	16.8	30.4	23.3	23.4
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	99,100	367,550	23.4	-0.9	-4.7	1.3	47.0	17.2	13.9	3.1	2.6	29.1	23.3	20.6	21.6
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	99,200	326,320	22.5	-0.1	-5.5	-1.5	52.9	10.7	8.9	2.8	2.2	11.9	20.4	31.2	28.3
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	133,600	451,893	14.6	2.0	-3.4	8.6	45.5	83.3	53.1	4.9	4.4	-5.2	57.0	8.1	10.4
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	124,000	67,160	19.2	-0.7	-4.2	-6.3	8.5	60.0	21.2	4.0	3.2	1,441.4	182.7	5.2	18.8
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	91,600	191,440	55.5	-2.0	-7.9	-10.8	12.6	17.8	16.3	5.6	5.1	7.8	9.5	34.5	34.9
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	59,500	146,058	23.2	1.7	16.7	28.8	196.8	12.1	10.1	2.3	1.8	15.4	19.0	20.6	19.9
CTCP Vincom Retail	VRE VN	31,300	71,124	30.5	-2.2	-4.6	-7.5	33.5	25.0	20.0	2.3	2.0	19.6	24.9	9.3	10.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

**Bảng 2: Biến động ngành**

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN-Index</b>	<b>2.81</b>	<b>4,646,849</b>	<b>0.2</b>	<b>-0.5</b>	<b>4.3</b>	<b>61.5</b>	<b>15.2</b>	<b>12.4</b>	<b>2.5</b>	<b>2.1</b>	<b>16.7</b>	<b>22.0</b>	<b>18.1</b>	<b>18.5</b>
Ô tô và phụ tùng	0.00	8,140	-0.2	-0.2	-4.0	36.7	5.6	5.3	1.1	1.0	33.4	6.3	11.3	11.0
Ngân hàng	4.66	1,468,971	1.3	1.3	4.8	80.7	12.1	9.7	2.0	1.7	29.5	22.7	18.3	18.8
Xây dựng cơ bản	-0.65	173,789	-1.3	-1.3	-1.5	82.8	5.5	4.0	0.4	0.4	6.0	34.9	5.3	5.6
Dịch vụ thương mại	-0.02	4,412	-1.5	-1.5	-6.6	27.9	6.4	5.1	NA	NA	31.9	26.2	11.2	13.2
May mặc và trang sức	-0.17	42,974	-1.4	-1.4	2.6	196.4	14.0	11.5	2.8	2.3	31.6	23.0	19.4	18.7
Dịch vụ tiêu dùng	-0.02	8,742	-0.7	-0.7	-7.6	31.1	12.0	4.1	NA	NA	NA	NA	3.5	9.3
Dịch vụ tài chính	-0.02	59,308	-0.1	-0.1	-5.6	146.5	10.2	4.9	0.3	NA	9.7	7.1	9.7	4.6
Năng lượng	-0.30	77,727	-1.4	-1.4	-12.5	36.1	16.8	14.0	2.3	2.1	NA	20.9	14.3	15.0
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-3.03	502,640	-2.2	-2.2	-6.6	31.9	21.1	16.1	4.5	3.9	47.5	23.1	22.4	23.8
Dịch vụ và thiết bị y tế	-0.01	872	-3.3	-3.3	-8.1	49.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,866	-0.2	-0.2	-3.7	3.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	-0.34	48,006	-2.6	-2.6	-8.6	24.4	21.4	18.1	1.7	1.6	11.5	18.0	7.5	8.7
Nguyên vật liệu	1.30	422,948	1.3	1.3	8.4	180.8	12.2	12.0	1.9	1.2	41.6	4.6	18.9	16.7
Giải trí và truyền thông	-0.01	1,814	-2.3	-2.3	-10.6	-22.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	0.11	35,453	-2.5	-2.5	9.1	129.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	2.26	1,224,372	1.3	1.3	0.8	24.0	9.5	8.4	1.8	1.6	14.4	11.0	9.8	9.9
Bán lẻ	-0.20	74,941	0.7	0.7	9.4	71.1	39.6	26.5	3.3	2.8	25.1	30.3	14.2	14.9
Phần mềm và dịch vụ	0.41	69,412	-1.0	-1.0	3.8	73.6	12.2	9.8	2.9	2.5	34.6	25.2	25.0	25.2
Thiết bị và phần cứng	0.09	5,117	2.3	2.3	3.2	85.7	15.5	13.1	3.3	2.9	26.1	18.7	23.0	24.3
Dịch vụ viễn thông	0.00	1,162	6.7	6.7	-1.7	370.4	13.0	10.9	3.5	2.8	46.8	20.0	27.0	27.7
Vận tải	-0.92	163,230	-1.3	-1.3	1.3	265.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-0.20	244,585	-2.0	-2.0	-8.7	24.0	26.9	10.5	4.4	3.6	NA	69.9	-17.8	10.9

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

### Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	133,600	2.0	1,732,600	2.3
TCB VN	43,400	5.9	31,749,800	2.2
CTG VN	43,000	5.4	25,413,700	2.2
HPG VN	59,800	2.9	32,996,000	1.5
MBB VN	31,250	3.0	24,397,100	0.7
VPB VN	59,500	1.7	24,846,500	0.7
FPT VN	82,900	2.5	2,362,100	0.4
PDR VN	73,000	4.0	4,046,400	0.4
BID VN	41,300	0.7	2,171,900	0.3
KDH VN	36,950	5.1	6,013,700	0.3

Nguồn: Bloomberg

### Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VNM VN	91,600	-2.0	4,112,800	-1.1
SAB VN	161,200	-3.5	278,200	-1.0
VCB VN	99,100	-0.9	1,496,300	-0.9
MSN VN	95,900	-2.1	2,322,900	-0.7
HVN VN	27,300	-5.9	1,477,900	-0.6
GVR VN	25,250	-1.9	2,156,600	-0.5
VRE VN	31,300	-2.2	7,193,500	-0.4
EIB VN	26,400	-3.8	690,000	-0.3
BVH VN	55,600	-3.0	1,157,300	-0.3
PLX VN	49,650	-1.3	1,098,200	-0.2

### Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.